

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VMC)

CTCP VIMECO

Ngày 29/12/2023	8,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-1.3%	-

DT thuần 2023
1,172
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 254 27.7%

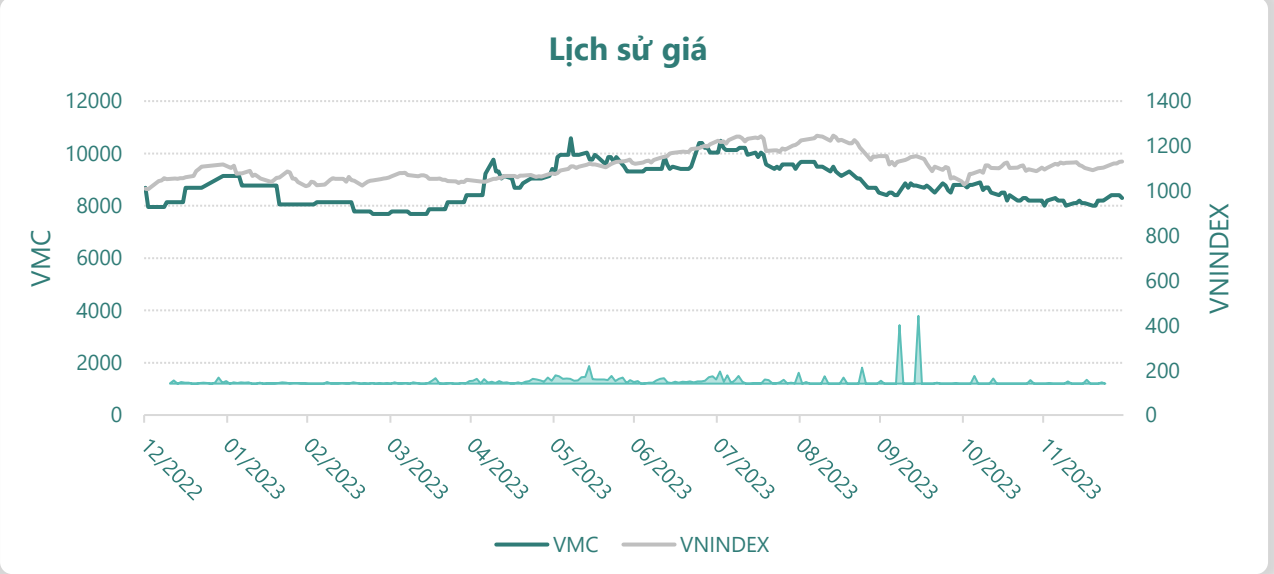
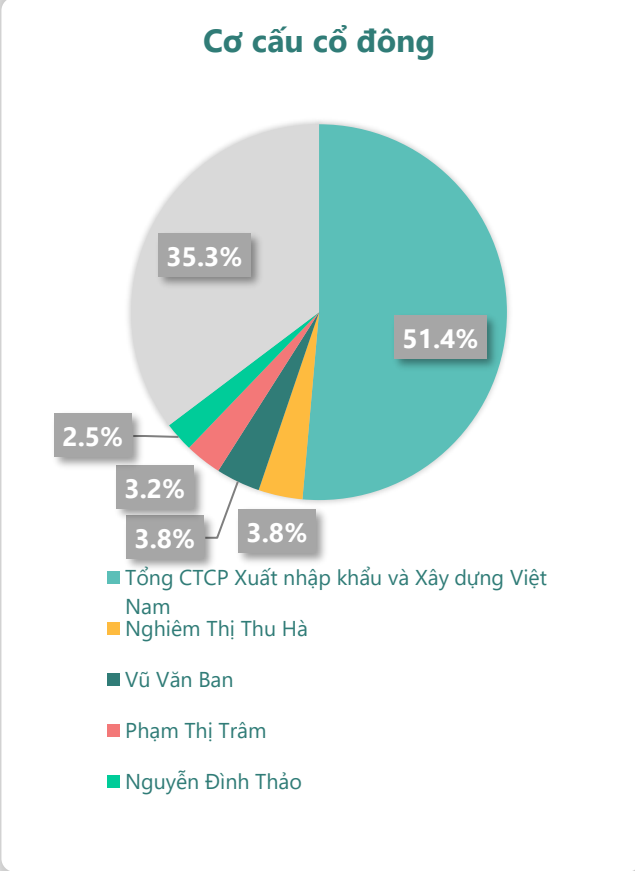
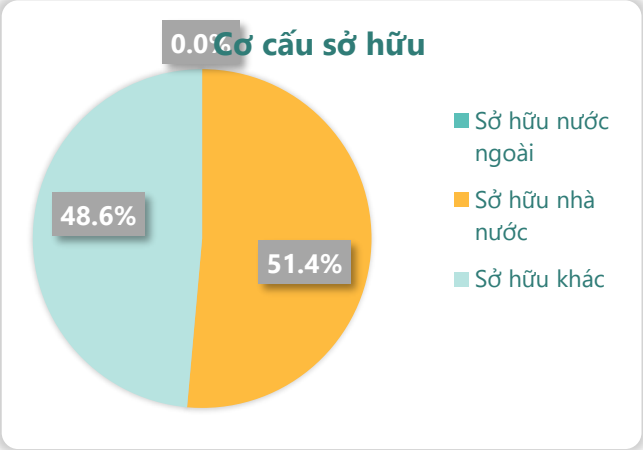
LN thuần 2023
1.20
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.51 -74.5%

LN sau thuế 2023
4.66
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 68.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.3%
YoY: +/-▲ 2.0%

ROE 2023
1.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

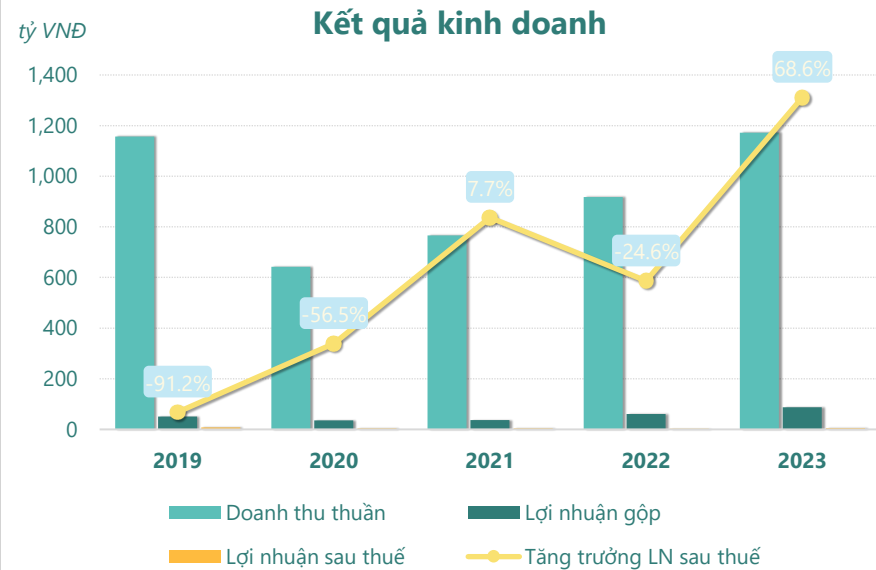
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,686 - 10,580
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
Số lượng CPLH (CP)	23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,218
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.28
EPS	199
P/E	41.7



Kết quả kinh doanh **VMC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.7%** đạt **1,172** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 68.6%** đạt **4.66** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.32%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

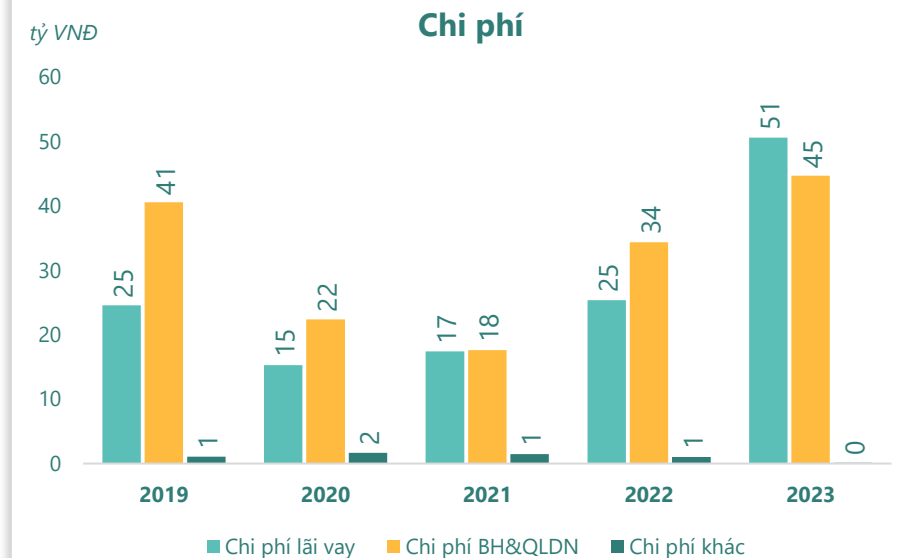
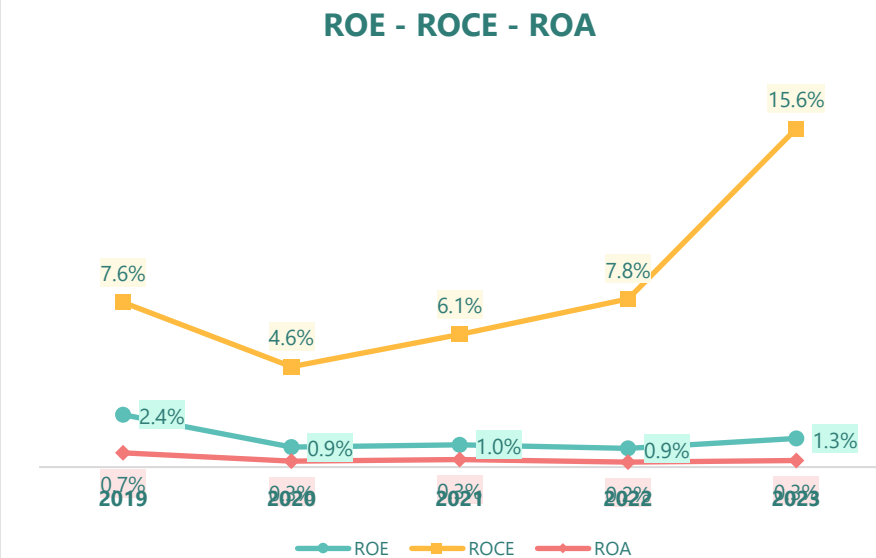
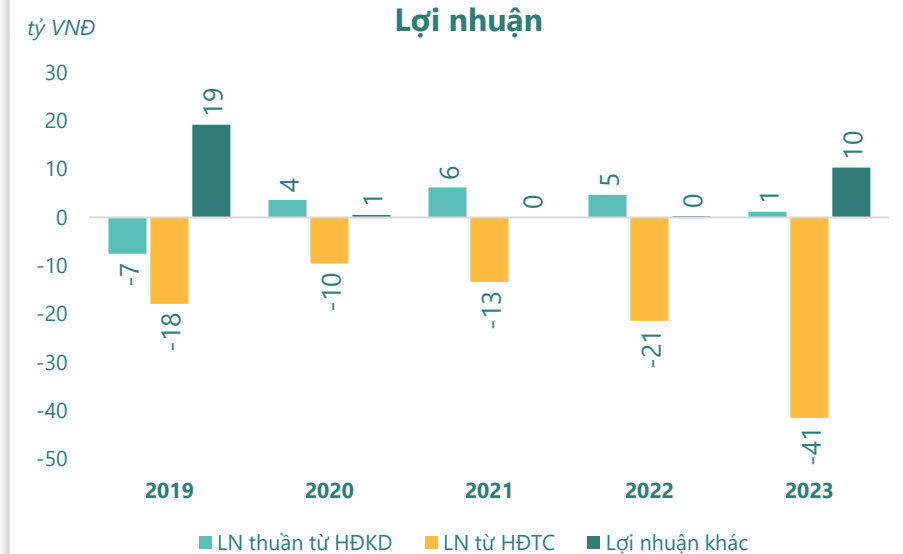
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.20** tỷ đồng, **giảm đi 3.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.64 tỷ đồng) là 0.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

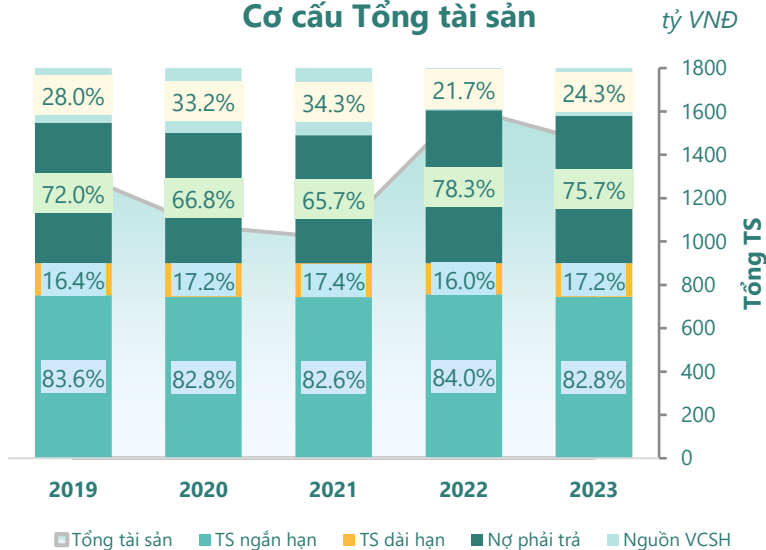
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **50.60** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **44.68** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VMC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.32%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

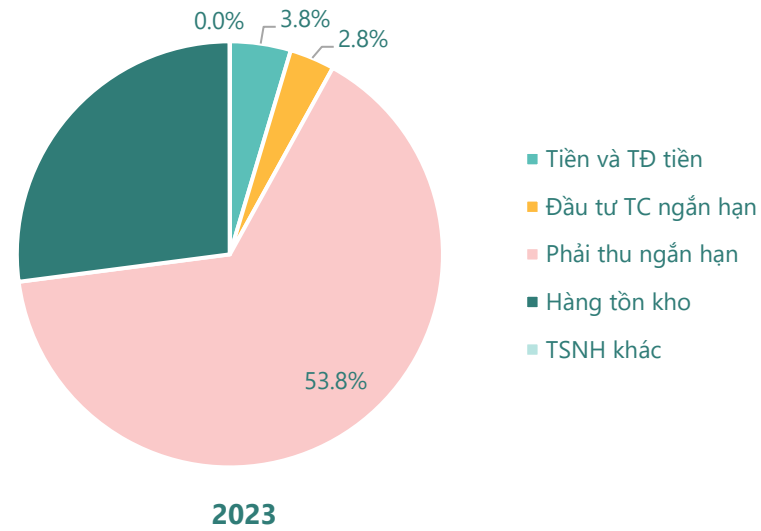
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VMC** năm 2023 đạt **1,453** tỷ đồng, giảm **10.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

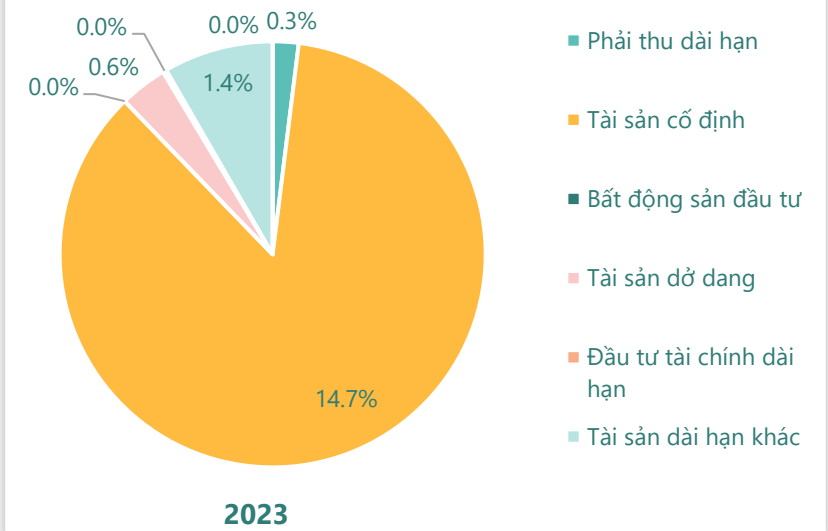
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VMC năm 2023 giảm **11.5%** so với năm trước, đạt **1,204** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

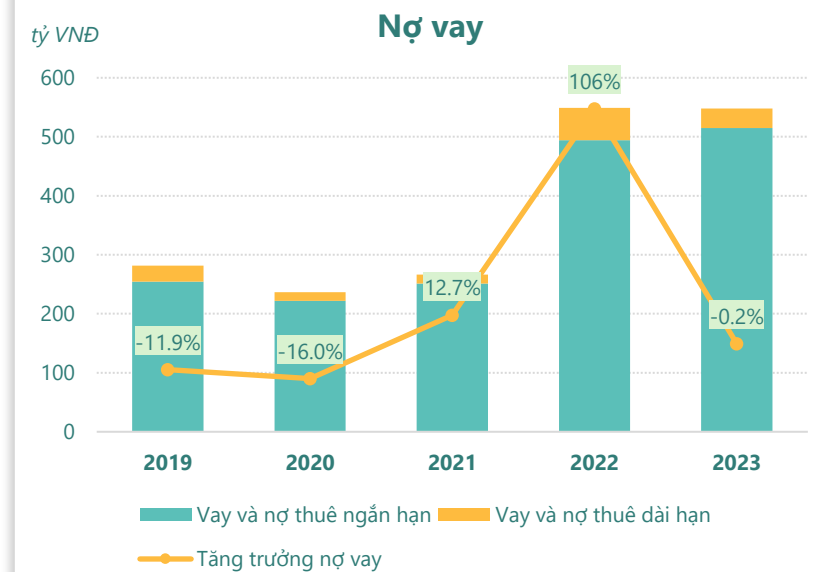
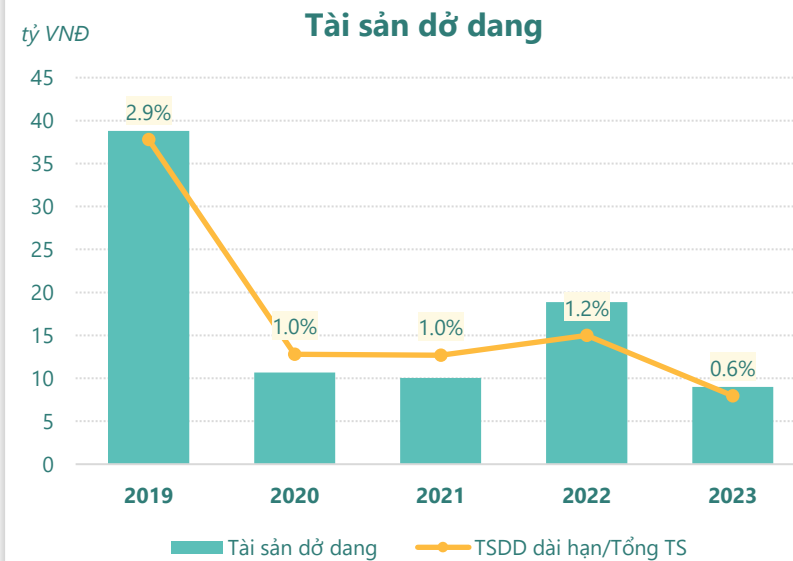
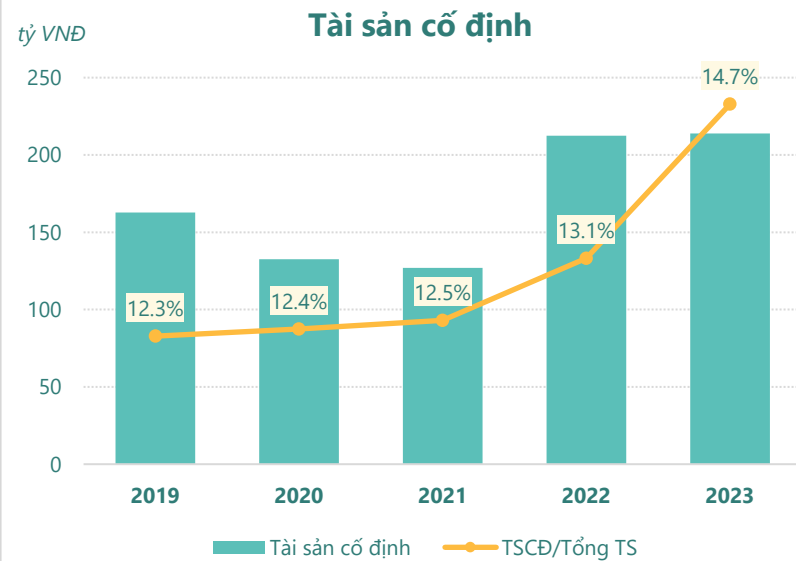
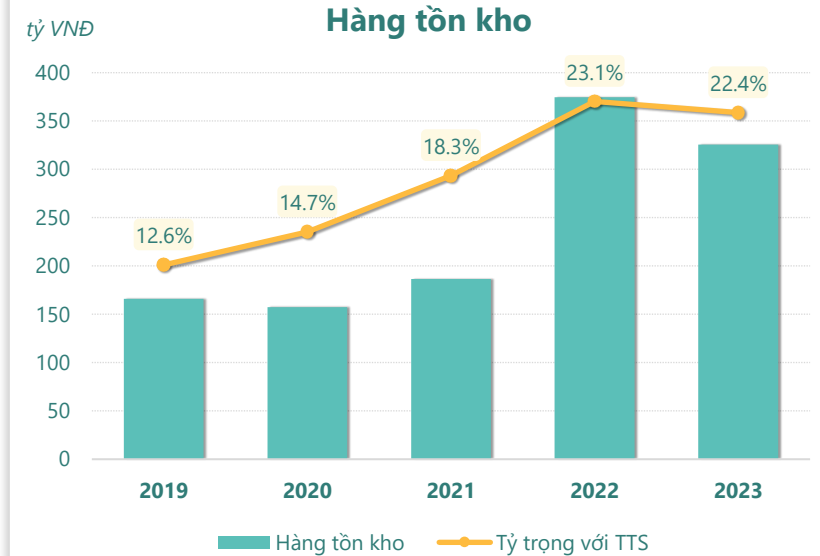
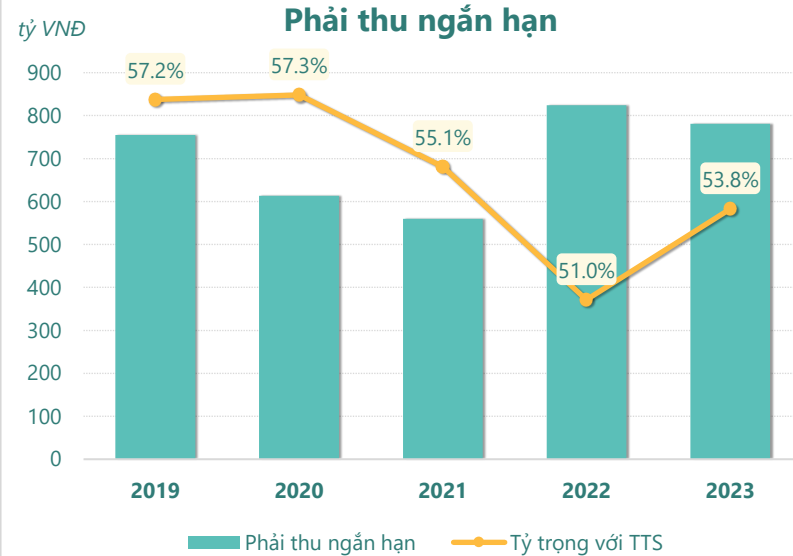
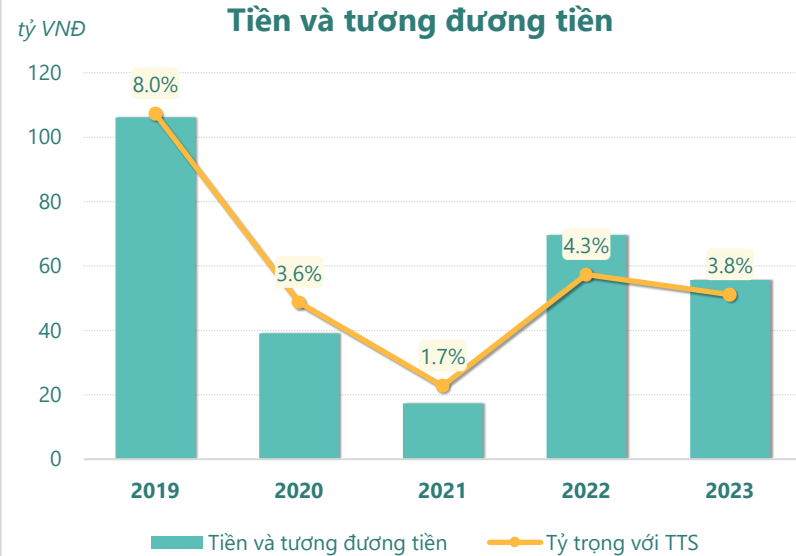
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



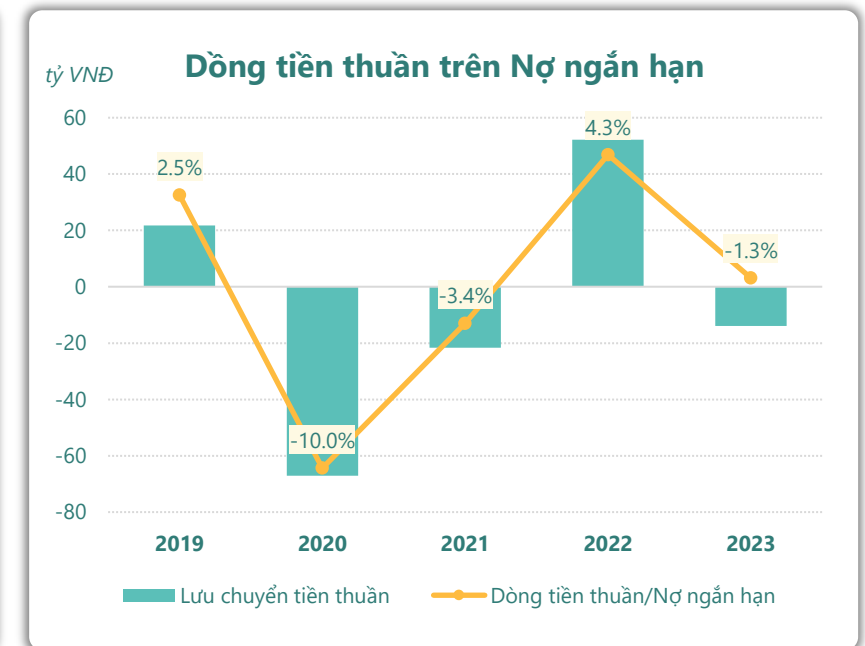
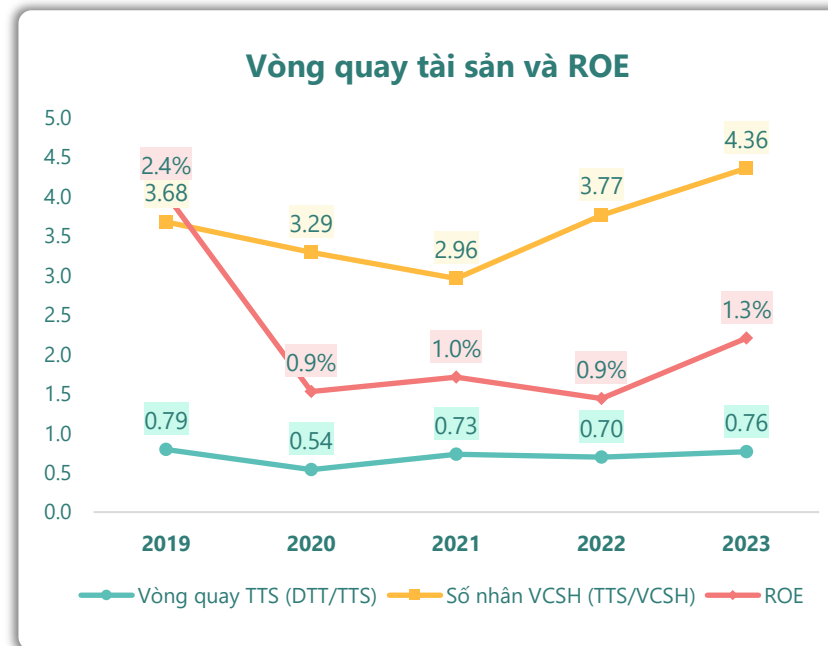
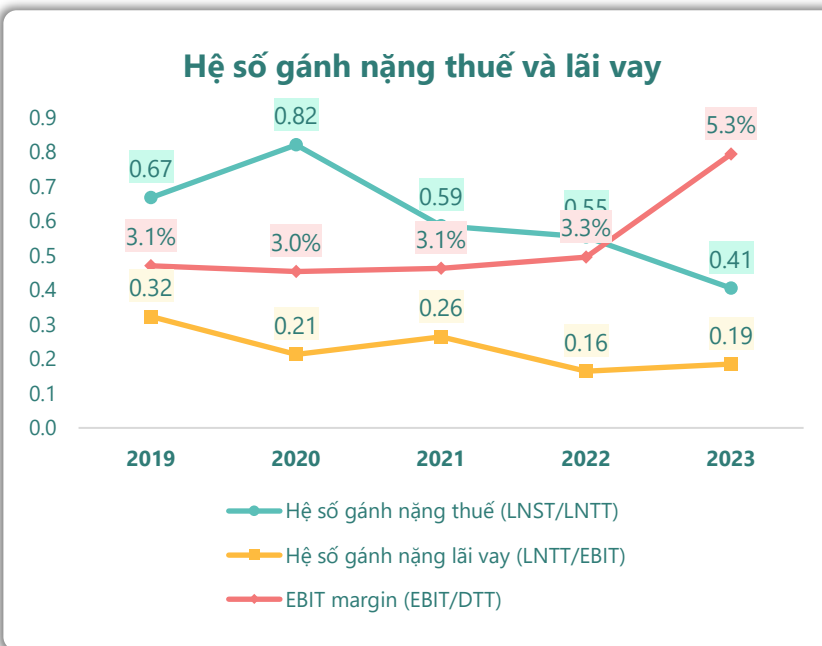
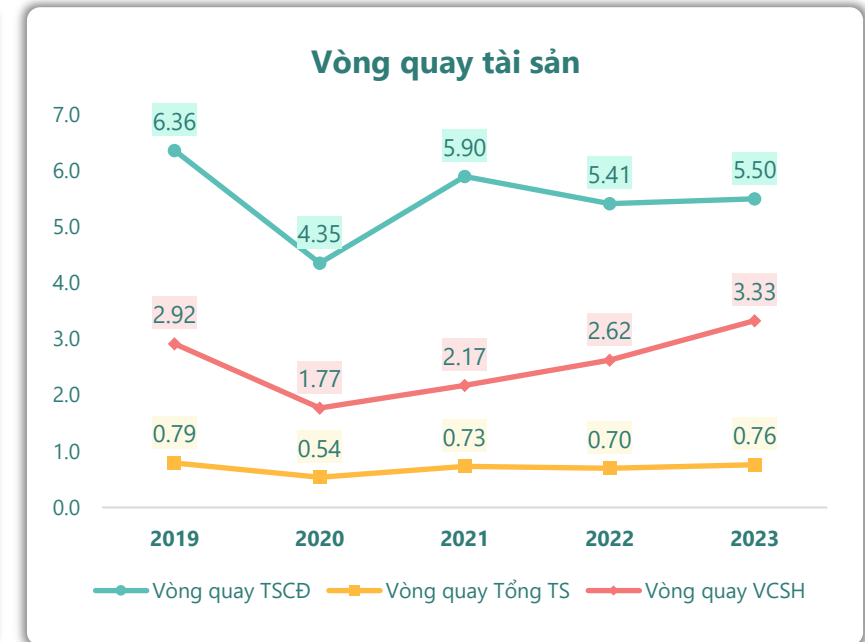
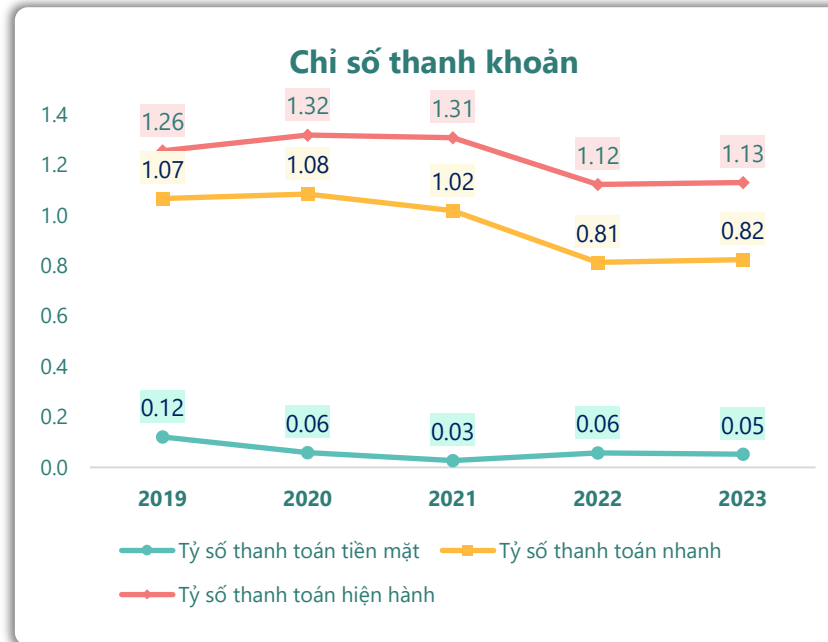
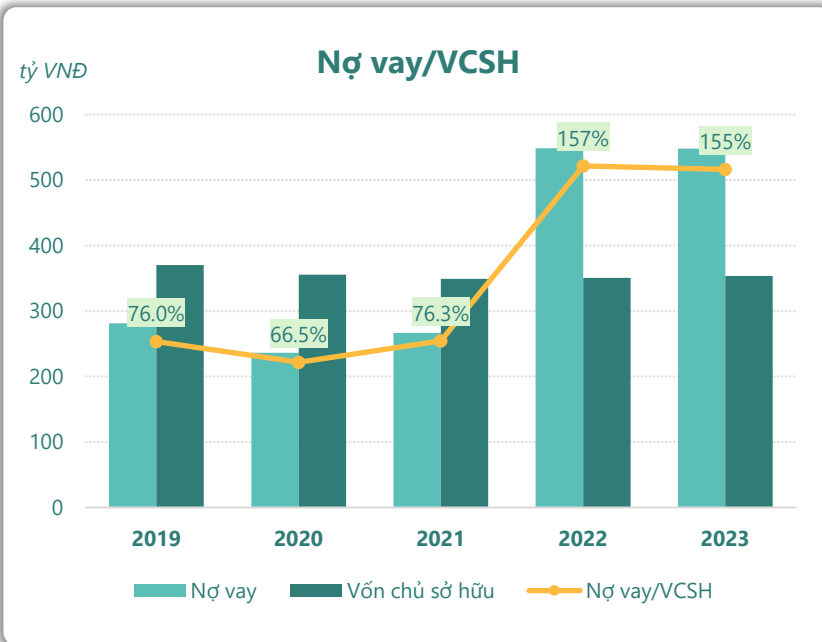
Tài sản dài hạn đạt **249.3** tỷ đồng giảm **3.43%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **17.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.43%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	643	766	918	1,172
Giá vốn hàng bán	607	729	858	1,085
Lợi nhuận gộp	35.5	37.1	60.5	87.3
Doanh thu HĐTC	5.75	4.12	3.99	9.13
Chi phí TC	15.3	17.4	25.4	50.6
Chi phí lãi vay	15.3	17.4	25.4	50.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-15.8	-17.6	-9.14	0
Chi phí QLDN	38.2	35.2	43.5	44.7
LN thuần từ HĐKD	3.60	6.19	4.71	1.20
Lợi nhuận khác	0.55	0.06	0.28	10.3
LN trước thuế	4.15	6.25	4.99	11.5
Lợi nhuận sau thuế	3.41	3.67	2.76	4.66
LNST của CĐ cty mẹ	3.33	3.61	3.02	4.66

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	-11.4	-105	-56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	-14.3	-89.9	45.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.0	3.94	247	-2.91
Tiền đầu kỳ	106	39.0	17.3	69.6
Lưu chuyển tiền thuần	-67.1	-21.7	52.2	-13.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.0	17.3	69.6	55.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,070	1,017	1,618	1,453
Tài sản ngắn hạn	885	840	1,360	1,204
Tiền và tương đương tiền	39.0	17.3	69.6	55.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.1	75.6	77.0	41.0
Phải thu ngắn hạn	613	560	824	781
Hàng tồn kho	157	186	374	326
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	0.76	14.6	0.10
Tài sản dài hạn	184	176	258	249
Phải thu dài hạn	29.7	29.2	4.28	4.90
Tài sản cố định	133	127	212	214
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.7	10.0	18.9	9.00
Đầu tư tài chính dài hạn	1.99	1.99	1.99	0.69
Tài sản dài hạn khác	9.26	8.28	20.6	20.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	714	668	1,267	1,099
Nợ ngắn hạn	671	642	1,211	1,065
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	251	494	515
Phải trả người bán ngắn hạn	267	215	343	269
Nợ dài hạn	43.0	25.6	56.3	34.3
Vay và nợ thuê dài hạn	14.5	15.0	54.7	33.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	355	349	351	354
Vốn chủ sở hữu	355	349	351	354
Vốn điều lệ	200	200	216	238
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0